

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 28 - 01 - 2021

V/v: “Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Ông Nguyễn Thành P.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh Hoa Lý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2020/TLST-DS ngày 26/10/2020 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-DS ngày 07/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị B, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B: ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1986. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ thường trú tại: ấp Bình D, xã K, huyện A, tỉnh A

Địa chỉ liên lạc: số 01 D2 Trương Định, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A. (Văn bản ủy quyền số 66, quyền số 01/2020 -SCT/HĐ,GD ngày 24/8/2020).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1988. (Có mặt).

Địa chỉ: số 39, ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B (do ông Huỳnh Thanh T, đại diện) trình bày: do chỗ quen biết nên ngày 15/12/2019 bà N có cho bà Nguyễn Thị Cẩm N vay số tiền 51.490.000 đồng. Khi vay, bà N có làm biên nhận ngày 15/12/2019 và có thỏa thuận mỗi tháng bà N trả cho bà N 2.000.000 đồng vào ngày 20 tây hàng tháng, thời gian bắt đầu trả vào ngày 20/02/2020. Tuy trong biên nhận nợ không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói, nếu bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì bà N yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Mặc dù, bà N đã nhiều lần yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà N cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay 51.490.000 đồng (năm mươi một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/02/2020 đến khi xét xử.

Tại Tờ tự khai ngày 20/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: bà N với bà Trần Thị B là chỗ quen biết; bà N thừa nhận đến nay còn thiếu bà N 51.490.000 đồng (năm mươi một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên nhận nợ ngày 15/12/2019 đúng như bà N trình bày. Thời gian qua, bà N đã nhiều lần tạo điều kiện cho bà N trả dần số nợ 51.490.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà N không có khả năng trả tiền cho bà N theo thỏa thuận. Nay bà Trần Thị B yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả số tiền vay 51.490.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/02/2020 đến khi xét xử thì bà đồng ý trả số tiền 51.490.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên yêu cầu bà N cho trả dần, mỗi tháng trả 200.000 đồng đến khi dứt nợ; yêu cầu bà N không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N có địa chỉ tại ấp Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Huỳnh Thanh T (là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung: bà Trần Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả cho bà N số tiền vay là 51.490.000.000 đồng (năm mươi một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20 tháng 02 năm 2020 đến khi xét xử. Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là Biên nhận nợ ngày 15/12/2019.

[3.1] Xét yêu cầu của bà Trần Thị B thấy rằng, bà N với bà Nguyễn Thị Cẩm N có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện bằng Biên nhận nợ lập ngày 15/12/2019 do bà N ký nhận vay của bà Trần Thị B, với nội dung: *“Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1988. Cư trú tại số nhà 39, ấp Đ - TT.NS - TS - AG có nhận số tiền 51.490.000 (năm mươi một triệu bốn trăm chín chục ngàn) của chị Trần Thị Bích N. Chị N tạo điều kiện cho tôi trả hàng tháng 2 triệu (hai triệu) vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu vào ngày 20/2/2020, cho đến đủ số tiền tôi đã nhận”*.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị B và bà Nguyễn Thị Cẩm N thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý từ thời điểm giao kết.

[3.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N thừa nhận còn nợ bà Trần Thị B số tiền 51.490.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có khả năng trả một lần nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng trả 200.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin không tính lãi nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N khởi kiện yêu cầu trả số tiền 51.490.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 51.490.000 đồng.

[4] Về lãi suất: nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/02/2020 đến ngày xét xử đối với số tiền chậm thanh toán.

Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Do hợp đồng vay không xác định rõ lãi suất, bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N thừa nhận vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 20/02/2019 và yêu cầu nguyên đơn không tính lãi suất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc bà N có nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng) kể từ ngày 20/02/2019.

Vì vậy, tiền lãi tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/01/2021) là 11 tháng 08 ngày; lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng), nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi là 11 tháng. Như vậy, lãi suất được tính như sau: $(51.490.000 \text{ đồng} \times 0,833\%) \times 11 \text{ tháng} = 4.718.029 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi là: $51.490.000 \text{ đồng} + 4.718.029 \text{ đồng} = 56.208.029 \text{ đồng}$.

Do đó, buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N phải trả cho bà Trần Thị B số tiền gốc và lãi là 56.208.029 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Cẩm N bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị B không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B .

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền gốc và lãi là 56.208.029 đồng (năm mươi sáu triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, không trăm hai mươi chín đồng).

1.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 2.810.401 đồng (hai triệu, tám trăm mười nghìn, bốn trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Trần Thị B không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.287.250 đồng (một triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007963, ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TÒA

Trần Văn H